

**Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN**

**( TAN CANG SONG THAN ICD JSC)**

**Địa chỉ : Số 7/20 DT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Thuận An – Bình Dương  
(No.7/20 DT 743 St., Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh  
Duong Province, Vietnam)**

**Mã số thuế : 3700785006**

**(Tax Code: 3700785006)**

-----\* \* \* \* \*



**TAN CANG  
SONG THAN ICD**

QUALITY IS GOLD, CUSTOMERS ARE FRIENDS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ (FINANCIAL STATEMENT)**

**QUÝ 1 - NĂM 2025/ (QUARTER 1/2025)**

**\* Gồm các biểu/Reports:**

- 1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh /Income Statement**
- 2. Bảng cân đối kế toán/ Balance Sheet**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Cash Flow Statement**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính/ Notes to the financial Statement**

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118,012,524,261	100,359,087,182	118,012,524,261	100,359,087,182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	118,012,524,261	100,359,087,182	118,012,524,261	100,359,087,182
4. Giá vốn hàng bán	11	23	85,813,115,934	70,590,892,182	85,813,115,934	70,590,892,182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,199,408,327	29,768,195,000	32,199,408,327	29,768,195,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	386,907,103	159,694,790	386,907,103	159,694,790
7. Chi phí tài chính	22	25	411,030,581	644,584,599	411,030,581	644,584,599
Trong đó: chi phí lãi vay	23		411,030,581	644,584,599	411,030,581	644,584,599
8. Chi phí bán hàng	25	26	669,002,176	667,063,798	669,002,176	667,063,798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10,767,190,569	9,310,248,293	10,767,190,569	9,310,248,293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,739,092,104	19,305,993,100	20,739,092,104	19,305,993,100
11. Thu nhập khác	31		440,033,333	48,899,102	440,033,333	48,899,102
12. Chi phí khác	32		7,103,988	14,709,406	7,103,988	14,709,406
13. Lợi nhuận khác	40		432,929,345	34,189,696	432,929,345	34,189,696
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,172,021,449	19,340,182,796	21,172,021,449	19,340,182,796
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,234,404,290	3,868,036,559	4,234,404,290	3,868,036,559
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,937,617,159	15,472,146,237	16,937,617,159	15,472,146,237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20(a)	929	1,039	929	1,039

Người lập biểu



Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hậu



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167,125,520,356	168,169,071,837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	93,333,761,444	90,088,675,948
1. Tiền	111		23,333,761,444	15,088,675,948
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	75,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,532,645,994	78,080,395,889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58,027,947,313	56,275,999,905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	429,030,234	1,303,887,402
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	16,960,021,084	22,384,861,219
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1,884,352,637)	(1,884,352,637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		259,112,918	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	259,112,918	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12(b)	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>362,578,974,577</b>	<b>355,576,236,789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25,561,350,847</b>	<b>25,631,626,804</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	25,561,350,847	25,631,626,804
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117,565,435,017</b>	<b>125,504,196,646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10(a)	117,565,435,017	125,504,196,646
Nguyên giá	222		459,631,648,434	460,532,137,034
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342,066,213,417)	(335,027,940,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10(b)	-	-
Nguyên giá	228		5,451,521,818	5,451,521,818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,451,521,818)	(5,451,521,818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,358,985,693</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,358,985,693	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>18,847,773,081</b>	<b>18,847,773,081</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,391,312,981	12,391,312,981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,456,460,100	6,456,460,100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>197,245,429,939</b>	<b>185,592,640,258</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	197,245,429,939	185,592,640,258
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>529,704,494,933</b>	<b>523,745,308,626</b>



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>278,268,383,797</b>	<b>286,249,605,778</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180,484,073,450</b>	<b>183,281,369,557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	51,022,962,990	57,011,042,241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	34,773,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12(a)	3,894,042,974	4,746,450,555
4. Phải trả người lao động	314	13	16,121,406,141	26,050,567,895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	57,483,846,818	53,008,851,731
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	814,320,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	15,401,046,627	14,401,249,689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16(a)	21,292,000,000	21,292,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10,900,000,000	66,355,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	4,368,767,900	5,855,759,029
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97,784,310,347</b>	<b>102,968,236,221</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	90,307,508,192	90,168,434,066
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16(b)	6,230,438,302	11,553,438,302
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,246,363,853	1,246,363,853
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>251,436,111,136</b>	<b>237,495,702,848</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>251,436,111,136</b>	<b>237,495,702,848</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	150,084,920,000	150,084,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,084,920,000	150,084,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	57,646,394,411	52,565,109,263
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,704,796,725	34,845,673,585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,845,673,585	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,859,123,140	34,845,673,585
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>529,704,494,933</b>	<b>523,745,308,626</b>

Người lập biểu

*Đinh Anh Huy*

Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Hựu*

Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Giám đốc



*Trần Trí Dũng*

Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (*)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121,321,398,535	116,769,484,206
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80,583,330,888)	(60,838,139,990)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,400,953,011)	(15,489,680,177)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(445,654,496)	(695,870,220)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4,883,200,107)	(3,848,795,953)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,121,261,439	13,883,848,471
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18,709,884,105)	(23,784,237,254)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8,419,637,367</b>	<b>25,996,609,083</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(636,328,974)	(6,466,352,285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		397,870,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		386,907,103	149,776,404
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>148,448,129</b>	<b>(6,316,575,881)</b>



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,323,000,000)	(4,880,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(5,323,000,000)</i>	<i>(4,880,000,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,245,085,496	14,800,033,202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	90,088,675,948	48,651,413,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	93,333,761,444	63,451,446,328

Người lập biểu



Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2025  
Giám đốc



  
Trần Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 16 tháng 01 năm 2025.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 2 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.3.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết%	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải, đại lý hải quan và kho bãi	Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 161 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 162 cán bộ công nhân viên và 6 người quản lý).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm**

Báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm. Báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính 3 tháng đầu năm, kết quả kinh doanh 3 tháng đầu năm và tình hình lưu chuyển tiền tệ 3 tháng đầu năm theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm được lập cho kỳ 3 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 tháng đầu năm.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 tháng đầu năm.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Đầu tư tài chính**

#### **(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.



Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm	2 - 5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 tháng đầu năm .

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và



- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm tới ngày đến hạn thanh toán.

## **2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 tháng đầu năm khi phát sinh.

## **2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## **2.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh 3 tháng đầu năm sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm của kỳ 3 tháng mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

### **2.18 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3 tháng đầu năm khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán 3 tháng đầu năm.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt



bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.25 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 3 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

#### 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	130.439.267	12.203.808
Tiền gửi ngân hàng	23.203.322.177	15.076.472.140
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	75.000.000.000
	<u>93.333.761.444</u>	<u>90.088.675.948</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,2%/năm (tại ngày 31.12.2024 lãi suất từ 4,2%/năm tới 4,6%/năm)



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31.3.2025			31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	-	11.440.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	-	951.312.981	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	36.758.886.500	-	6.456.460.100	33.290.581.800	-
	18.847.773.081	36.758.886.500	-	18.847.773.081	33.290.581.800	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.525.265 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.326.318 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại mục (i) và (ii) để thuyết minh trên báo cáo tài chính 3 tháng đầu năm vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	10.039.344.648	8.020.316.223
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	3.530.826.337	6.517.185.682
Công ty CP Mondelez Kinh đô Việt Nam	6.176.251.508	8.071.001.872
Khác	36.015.373.297	31.106.499.656
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	2.266.151.523	2.560.996.472
	<u>58.027.947.313</u>	<u>56.275.999.905</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đều là 1.884.352.637 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT.	-	1.097.852.973
Công ty TNHH TMDV Sản đẹp	-	-
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP LƯU TRỮ CHÂU ÂU.	354.819.834	
Khác	74.210.400	206.034.429
	<u>429.030.234</u>	<u>1.303.887.402</u>

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Ký quỹ, ký cược	518.100.000	498.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.315.413.341	2.121.460.794
Phải thu từ hoạt động BCC	8.847.387.079	8.824.822.265
- Lợi nhuận từ BCC	903.729.036	951.440.179
- Vốn góp BCC (*)	7.943.658.043	7.873.382.086
Khác	4.279.120.664	10.940.478.160
	<u>16.960.021.084</u>	<u>22.384.861.219</u>

(\*) Đây là khoản vốn góp đến hạn thu hồi của các hợp đồng hợp tác kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 7(b)

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>31.3.2025</b>	<b>31.12.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b))	23.161.350.847	23.231.626.804
- <i>Vốn góp BCC bãi IDI (*)</i>	1.161.350.847	1.231.626.804
- <i>Vốn góp BCC kho DHL (**)</i>	-	-
- <i>Ký quỹ, ký cược cho BCC</i>	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>25.561.350.847</u>	<u>25.631.626.804</u>

(\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 10 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(\*\*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho DHL. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

31.3.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	1.435.552.637 448.800.000 <u>1.884.352.637</u>	- - <u>-</u>	1.435.552.637 448.800.000 <u>1.884.352.637</u>	Trên 3 năm Trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÓI (tiếp theo)

31.12.2024				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
	448.800.000	-	448.800.000	Trên 3 năm
	<u>1.884.352.637</u>	<u>-</u>	<u>1.884.352.637</u>	



**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>31.3.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	259.112.918	-

**(b) Dài hạn**

	<b>31.3.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	184.489.692.198	171.075.724.971
Chi phí cải tạo (**)	12.755.737.741	14.516.915.287
	<u>197.245.429.939</u>	<u>185.592.640.258</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 3 tháng kết thúc</b> <b>ngày 31.3.2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc</b> <b>ngày 31.12.2024</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	185.592.640.258	154.187.155.187
Tăng	15.000.000.000	55.591.899.429
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(3.347.210.319)</u>	<u>(24.186.414.358)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>197.245.429.939</u>	<u>185.592.640.258</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

(\*\*) Đây là khoản chi phí cải tạo văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

## 10 TSCĐ

## (a) TSCĐ hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	409.932.354.165	-	23.715.678.256	12.635.768.373	14.025.336.240	223.000.000	460.532.137.034
Tăng trong năm			(303.700.000)	-	(596.788.600)	-	(900.488.600)
Thanh lý trong năm							
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	409.932.354.165		23.411.978.256	12.635.768.373	13.428.547.640	223.000.000	459.631.648.434
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	296.058.648.158		15.687.000.830	9.941.715.448	13.117.575.952	223.000.000	335.027.940.388
Khấu hao trong kỳ	7.005.838.661		364.520.695	298.010.968	270.391.305	-	7.938.761.629
Giảm khấu hao do thanh lý			(303.700.000)		(596.788.600)		(900.488.600)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	303.064.486.819		16.051.521.525	10.239.726.416	13.387.967.257	223.000.000	342.066.213.417
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	113.873.706.007		8.028.677.426	2.694.052.925	907.760.288	-	125.504.196.646
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	106.867.867.346		7.664.156.731	2.396.041.957	637.368.983	-	117.565.435.017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 74.538.046.769 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 79.100.032.709 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 87.922.610.249 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 80.779.286.185 Đồng).



## 10 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phản mềm  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

5.451.521.818

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

5.451.521.818

Khấu hao trong năm

-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

5.451.521.818

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.451.521.818).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ Phần ITL Logistics	1.046.097.200	1.046.097.200	1.620.048.400	1.620.048.400
Công ty TNHH Cơ Khí Việt	-	-	3.415.335.000	3.415.335.000
Khác	29.467.350.811	29.467.350.811	33.601.413.995	33.601.413.995
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	20.509.514.979	20.509.514.979	18.374.244.846	18.374.244.846
	51.022.962.990	51.022.962.990	57.011.042.241	57.011.042.241



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THÀNH

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cần trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
) Phải nộp						
Thuế GTGT	253.206.588	9.143.255.838	( 8.528.096.791)	(254.277.054)	-	614.088.581
Thuế TNDN	4.056.651.911	4.008.472.030	-	(4.883.200.107)	-	3.181.923.834
Thuế thu nhập cá nhân	436.592.056	1.283.402.581	-	(1.621.964.078)	-	98.030.559
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-	-
Khác (*)	-	7.103.988	-	(7.103.988)	-	-
	<u>4.746.450.555</u>	<u>14.445.234.437</u>	<u>(8.528.096.791)</u>	<u>(6.769.545.227)</u>	<u>-</u>	<u>3.894.042.974</u>

**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí sử dụng đất và phương tiện sản xuất (Thuyết minh 28(b)) (*)	50.122.417.566	44.908.069.094
Chi phí mua ngoài	6.534.612.549	7.544.289.094
Chi phí dịch vụ vận chuyển	603.616.703	298.669.628
Chi phí lãi vay	-	34.623.915
Khác	223.200.000	223.200.000
	<u>57.483.846.818</u>	<u>53.008.851.731</u>

(\*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả tăng thêm được Công ty trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 7/6/2021 về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng. Trong năm tài chính, Công ty sẽ chi trả khoản chi phí sử dụng đất theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn căn cứ theo Hợp đồng số 11456/HĐSDĐQP ngày 30 tháng 12 năm 2014. Đơn giá thuê được điều chỉnh 5 năm một lần, lần điều chỉnh đơn giá gần nhất là năm 2018.

**15 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	12.409.191.997	10.709.192.000
Chi hộ	1.596.773.257	2.050.747.712
Kinh phí công đoàn	758.258.145	658.255.692
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	636.823.228	983.054.285
	<u>15.401.046.627</u>	<u>14.401.249.689</u>

**(b) Dài hạn**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng thuê kho		
Công ty TNHH ITL Bình Dương	33.333.333.360	35.833.333.356
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	24.639.074.122	22.000.000.000
Khác	4.927.500.000	4.927.500.000
	<u>90.307.508.192</u>	<u>90.168.434.066</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**16 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	21.292.000.000	5.323.000.000	(5.323.000.000)	21.292.000.000

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	4.901.905.479	-	(4.880.000.000)	21.905.479
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (**)	6.651.532.823	-	(443.000.000)	6.208.532.823
	11.553.438.302		(5.323.000.000)	6.230.438.302

**16 VAY (tiếp theo)**

(\*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Từ 1 năm đến 2 năm	1.350.905.479	6.673.905.479
Trên 2 năm	4.879.532.823	4.879.532.823
	<u>6.230.438.302</u>	<u>11.553.438.302</u>

(\*) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 29 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần ("ITL"). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong Quý 4 năm 2024 là 6,9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

(\*\*) Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn ngày 05 tháng 06 năm 2024 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 035K23-ICD ngày 14 tháng 07 năm 2023) cho vay thanh toán tiền dự án đầu tư "Mở rộng kho hàng số 07 và 08" theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1503/HĐXD/2024/ST-AC ngày 15/03/2023 ký giữa Công ty CP ICD Tân Cảng Sóng Thần và Công ty TNHH Sản xuất xây dựng thương mại Đại Á Châu. Số tiền cho vay tối đa là 10.418.000.000 đồng, thời hạn của khoản vay là 60 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tính đến 31/12/2024, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương đã giải ngân 2 đợt với tổng số tiền là 8.866.532.823 đồng. Lãi suất của khoản vay trong Quý 1 năm 2025 là 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Mở rộng kho hàng số 07 và số 08" với giá trị định giá là 14.883 triệu đồng (không bao gồm thuế GTGT)

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong Quý 1 năm 2025 như sau:

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ	5.855.759.029	4.442.607.317
Tăng	3.152.208.871	12.965.551.712
Giảm	(4.639.200.000)	(11.552.400.000)
Số dư cuối kỳ	<u>4.368.767.900</u>	<u>5.855.759.029</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31.3.2025</b>		<b>31.12.2024</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	15.008.492	-	15.008.492	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.008.492	-	15.008.492	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.008.492	-	15.008.492	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31.3.2025</b>		<b>31.12.2024</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.654.420	51	7.654.420	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	3.568.514	24	3.568.514	24
Khác	3.785.558	25	3.785.558	25
Tổng cộng	15.008.492	100	15.008.492	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	15.008.492	150.084.920.000	150.084.920.000
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	15.008.492	150.084.920.000	150.084.920.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	150.084.920.000	52.565.109.263	34.845.673.585	237.495.702.848
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	16.937.617.159	16.937.617.159
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.081.285.148	(5.081.285.148)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.997.208.871)	(2.997.208.871)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	150.084.920.000	57.646.394.411	43.704.796.725	251.436.111.136



**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2024	31.3.2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	16.937.617.159	15.472.146.237
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.997.208.871)	(2.996.141.012)
	<u>13.940.408.288</u>	<u>12.476.005.225</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	15.008.492	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>929</u>	<u>1.039</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 3 THÁNG ĐẦU NĂM****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ: 22.925,18 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.928,48 Đô la Mỹ).

**22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	115.366.652.771	100.020.828.369
Doanh thu thuần về BCC	2.645.871.490	338.258.813
	<u>118.012.524.261</u>	<u>100.359.087.182</u>

**23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Giá vốn cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	84.296.905.740	70.472.208.582
Giá vốn của BCC	1.516.210.194	118.683.600
	<u>85.813.115.934</u>	<u>70.590.892.182</u>

**24 DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Lãi tiền gửi	386.907.103	149.776.404
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	9.918.386
	<u>386.907.103</u>	<u>159.694.790</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Lãi tiền vay	411.030.581	644.584.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
	<u>411.030.581</u>	<u>644.584.599</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.002.176	667.063.798
	<u>669.002.176</u>	<u>667.063.798</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí nhân viên	5.520.588.214	4.650.805.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.410.229.410	3.188.148.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	831.864.886	969.878.204
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(321.651.397)
Chi phí công cụ, dụng cụ	118.772.333	14.300.001
Thuế, phí và lệ phí	100.958.994	103.209.371
Khác	784.776.732	705.557.917
	<u>10.767.190.569</u>	<u>9.310.248.293</u>

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") một công ty thành lập tại Việt Nam do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN****Mẫu số B 09a – DN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2025</b>	<b>31.3.2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.143.183.662	3.063.799.000
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	399.177.549	492.831.014
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	528.195.536	556.724.026
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	231.286.563	231.286.563
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	160.165.500	196.075.500
Công ty Cổ phần Tân cảng Express	-	538.273.952
	<u>2.462.008.810</u>	<u>5.078.990.055</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.747.932.237	1.507.448.173
Công ty cổ phần tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	-	249.650.000
Công ty cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	79.410.000	79.410.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.488.070.995	312.279.366
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân cảng	6.486.156.414	6.486.156.414
Công ty cổ phần Tân cảng Miền Trung	1.903.883.487	1.217.281.578
	<u>11.705.453.133</u>	<u>9.852.225.531</u>
<b>iii) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>5.214.348.471</u>	<u>5.214.348.471</u>

## 28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	570.399.720	421.309.058
Công ty CP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	32.670.000	49.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	249.789.488	249.789.488
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	156.921.379	151.578.806
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn	965.621.436	1.503.699.920
Công ty CP Tân cảng-Tây Ninh	290.749.500	184.939.200
	<u>2.266.151.523</u>	<u>2.560.996.472</u>
<b>ii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>23.161.350.847</u>	<u>23.231.626.804</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

4	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.936.536.018	12.033.743.483
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	7.134.772.056	4.756.514.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	399.681.277	769.708.671
Công ty Cổ phần Tân cảng Miền Trung	982.842.120	504.468.000
Công ty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình	-	148.824.000
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	2.743.508	108.045.988
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.940.000	52.940.000
	<u>20.509.514.979</u>	<u>18.374.244.846</u>
<b>v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>50.122.417.566</u>	<u>44.908.069.094</u>

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

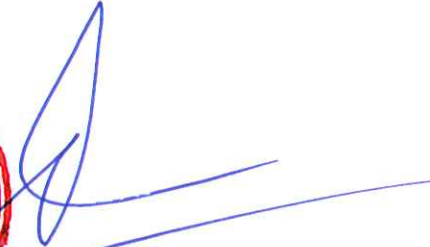
Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.



Đinh Anh Huy  
Người lập



Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2025